



Ngũ uẩn yếu tố cấu tạo con người trong nhân sinh quan Phật giáo

ISSN: 2734-9195

11:17 05/11/2022

Tác giả: **Thích Thiện Tâm** Khoa Phật giáo Việt Nam khóa 14, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Dẫn nhập

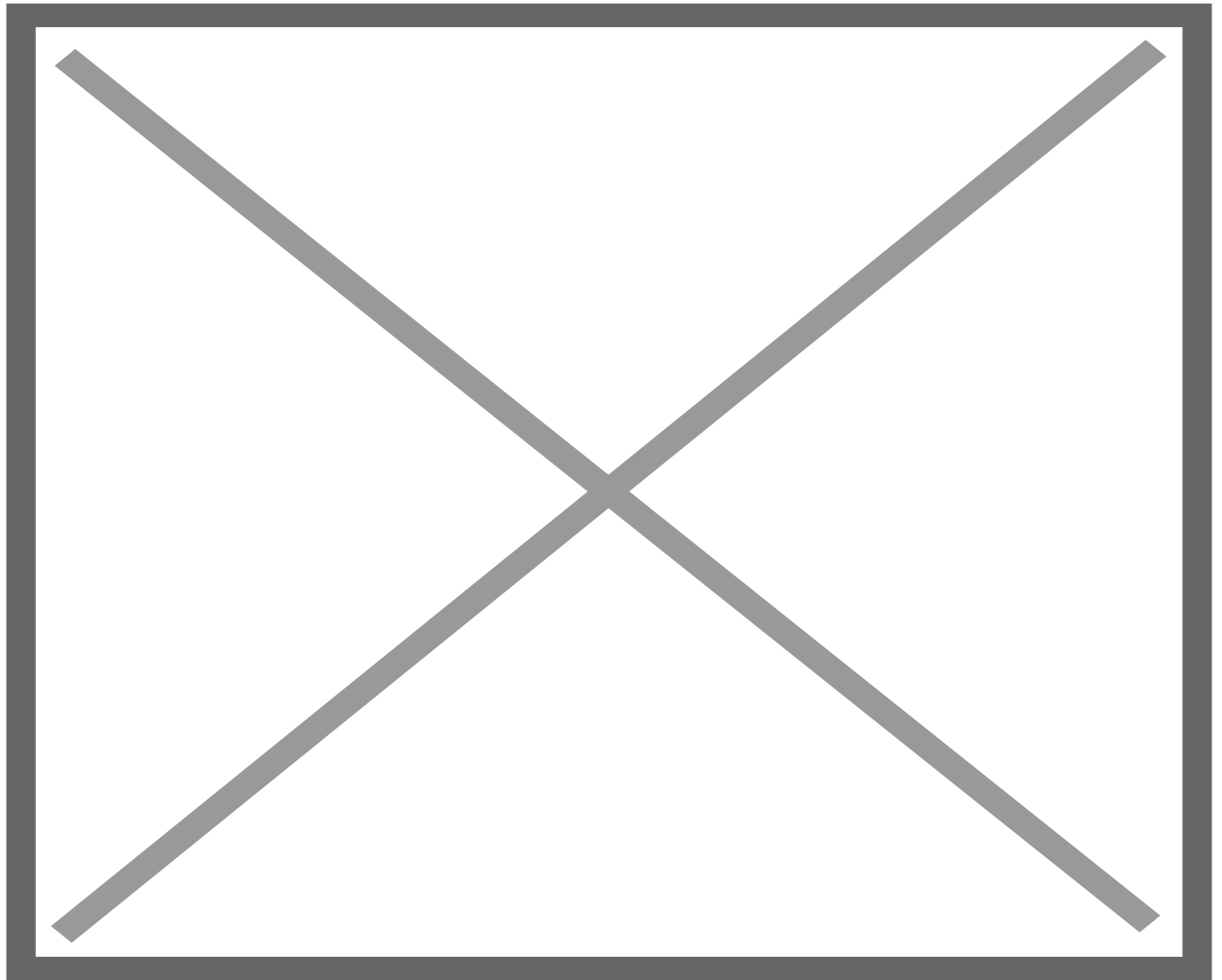
Trong các nền văn minh nhân loại, nếu như nền văn minh phương Đông được xem như là chiếc nôi của nhân loại, thì Ấn Độ mang một vị trí vô cùng quan trọng, là một trung tâm văn hóa cổ đại, phong phú đa màu sắc, đóng góp nhiều thành tựu nổi bật về chữ viết, văn học, văn hóa, nghệ thuật, đặc biệt là tư tưởng tôn giáo.

Ấn Độ là nơi hội tụ nhiều tôn giáo, mỗi tôn giáo có hệ thống tư tưởng triết lý riêng biệt, tạo nên một chuỗi tư tưởng triết học cho nền văn minh Ấn Độ trong lịch sử châu Á nói riêng và thế giới nói chung.

Bên cạnh Bà-la-môn giáo, Hindu giáo, đạo Jaina, đạo Sikh thì Phật giáo chính là một trong những tôn giáo có quá trình hình thành, tồn tại, phát triển và có sức ảnh hưởng tương đối lớn đến tinh thần của con người.

Chính vì thế, triết học Phật giáo chứa đựng những nội dung giáo lý thâm sâu được rút ra từ sự trải nghiệm giác ngộ của Thích Ca Mâu Ni Phật về nhân sinh quan.

Trên cõi đời này, chúng ta là ai, cội gốc chúng ta như thế nào, chúng ta đến từ đâu và sẽ về đâu khi hơi thở không còn? Phải chăng chính những lo âu, trăn trở ấy khiến con người cảm thấy nhỏ bé giữa một thế giới bao la, từ đó đời sống con người luôn mong cầu tìm kiếm một chỗ dựa tinh thần. Trước những thắc mắc và vô vàn câu hỏi của con người, triết lý nhân sinh quan Phật giáo đã đáp ứng, giải thích một cách cặn kẽ những chân lý muôn thuở của vũ trụ.



Nội dung

I. Khái quát sự ra đời của triết học Phật giáo

Ấn Độ cổ đại là một trong những nước có nền văn minh lâu đời và đặc sắc, văn minh của Ấn Độ cùng với một số nền văn minh trong khu vực phương Đông kết hợp tạo nên một quần thể văn minh có sức ảnh hưởng to lớn cho nền văn minh của nhân loại.

Trong Lịch Sử Triết Học Cổ Đại nhận định “Xứ Ấn Độ, Ba Tư, Lưỡng Hà (Babilon) và Ai Cập là một trong những miền quan trọng nhất đã gây dựng và phát triển văn minh”[1]. Vì thế, khi tìm hiểu nghiên cứu về hệ tư tưởng Phật giáo, trước hết cần phải căn cứ vào tình hình điều kiện kinh tế và xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ.

Ấn Độ cổ đại là một đất nước rộng lớn nằm ở khu vực phía Nam của châu Á. Với địa hình phức tạp tạp hai mặt Đông Nam và Tây Nam giáp với Ấn Độ dương, phía Bắc là trải dài của dãy núi hùng vĩ Hymalaya. Ấn Độ có hai con sông lớn, sông Hằng và sông Ấn đều bắt nguồn chảy từ ngọn núi Hymalaya, tạo nên đồng bằng

Ấn Độ nổi tiếng. Trong đó, sông Hằng từ lâu được mệnh danh là dòng sông linh thiêng của người dân Ấn Độ.

Chính vì thế, địa hình đã ảnh hưởng rất nhiều đến điều kiện khí hậu tự nhiên ở đây, nhìn chung nó vô cùng khắc nghiệt. Tính đa dạng và khó khăn về điều kiện tự nhiên và khí hậu là yếu tố hình thành nên phong cách sống và sinh hoạt của người dân Ấn.

Ấn Độ với kết cấu kinh tế xã hội theo mô hình “*công xã công nông*” với chế độ quốc hữu về ruộng đất. Mặc khác, xã hội Ấn Độ cổ đại có sự phân chia giai cấp sâu sắc, rõ ràng và cũng không kém phần bất công trong cách đối xử giữa con người với nhau. Xã hội bao gồm bốn giai cấp chủ yếu: Bà-la-môn (Brahman) là những tu sĩ đạo Bà-la-môn, Sát-đế-lỵ (Ksatriya) là hàng vua chúa quý tộc, Phệ-xá (Vaiya) là những thương buôn, nông phu, cuối cùng là giai cấp thấp hèn nhất xã hội Thủ-đà-la (Sudra) là những tiện dân và nô lệ. Qua sự phân chia giai cấp, ta thấy thật rõ khi hàng tu sĩ đạo Bà-la-môn được đứng đầu giai cấp xã hội, điều này chứng minh được rằng Ấn Độ rất chú trọng quan tâm và tinh thần tín ngưỡng tôn giáo được đưa lên hàng đầu. Tất cả hợp lại với nhau tạo ra cơ sở hiện thực cho sự phát triển những tư tưởng triết học tôn giáo của Ấn Độ cổ đại, hẳn nhiên có sự đóng góp không nhỏ của nền triết học Phật giáo.

Người khai sáng ra Phật giáo (Buddhism) là Thích Ca Mâu Ni Phật, Ngài vốn xuất thân là Thái tử Tất Đạt Đa (Gautama Siddhattha) con trai của vua Tịnh Phạn (Suddhodana) và hoàng hậu Ma-da (Maya), ở nước Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu). Theo truyền thuyết, hoàng hậu Ma-da sinh Ngài vào năm 624 BC tại vườn Lâm-tỳ-ni (Lumbini) và Ngài nhập Niết-bàn vào năm 544 BC tại Câu-thi-na (Kusinagara). Năm 29 tuổi, Ngài cưới công chúa Da-du-đà-la (Yasodhara) làm vợ và có một người con trai tên là La-hầu-la (Rahula). Mặc dù, sống trong cảnh giàu sang, phú quý của một bậc hoàng gia nhưng tận đáy lòng Ngài luôn có điều gì đó trắc ẩn. Và rồi trong lúc du hành bốn cửa thành, thấy được cảnh sinh, già, bệnh, chết của con người. Ngài đã quyết từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ hiền con thơ mà xuất gia tu hành tìm đường diệt khổ cho chúng sinh. Cuộc ra đi ấy của Ngài được nhà sử gia Rabindranath Tagore nhận định là “*Sự từ bỏ này đã khiến Ngài ngồi trong đại định trên gai vàng của trái tim nhân loại*”[2].

Sau 6 năm thực hành tu khổ hạnh nhưng không đạt được kết quả như mong muốn, Ngài thấy con đường khổ hạnh ép xác và hưởng thụ dục lạc không phải là con đường đưa đến sự giải thoát. Ngài đã từ bỏ mà đi theo con đường trung đạo, tinh tấn thiền định, sau 49 ngày đêm nhập định dưới cội Bồ-đề, Ngài đã chứng được giác ngộ chính đẳng chính giác, nhận thức được chân lý và lý giải được nguồn gốc của đau khổ của con người, đồng thời biết được cách để diệt

trừ đau khổ ấy.

Hệ thống tư tưởng triết học Phật giáo mà đức Phật để lại được chứa đựng trong một kho tàng sách và được chia ra làm ba phần gọi là Tam tạng kinh điển (Tripitaka). Tam tạng bao gồm Kinh tạng (Sutra) ghi chép lại những lời dạy của đức Phật, Luật tạng (vinava) bao hàm các giới cho người xuất gia theo Phật và Luận tạng (Sastra) là tổng hợp những chú giải của các cao tăng về những vấn đề căn bản đức Phật đã dạy.

Giáo lý trong hệ thống kinh điển của Phật giáo được đức Phật chỉ dạy là một kho tàng mang tính chất nhận thức luận về thế giới quan và nhân sinh quan của vũ trụ. Tuy nhiên, mục đích cuối cùng của Phật giáo là hướng con người đến bờ giải thoát đau khổ, con người là đối tượng có tầm ảnh hưởng quan trọng trong triết lý của Phật giáo. Chính vì vậy nhân sinh quan Phật giáo mang giá trị nhân sinh sâu sắc.

1. Nhân sinh quan trong Phật giáo

1.1 Khái niệm nhân sinh quan

Khái niệm nhân sinh được giải thích theo nhiều góc độ, khía cạnh và quan điểm khác nhau. Trên triết học thế giới, hầu như ít ai đề cập đến khái niệm của nhân sinh quan, khái niệm nhân sinh quan chủ yếu được nói đến ở một số nước châu Á như Trung Quốc và Việt Nam... Nói chung, nhân sinh quan được hiểu một cách khái quát chính là quan điểm sống hay là cuộc sống của con người trong thế giới vũ trụ. Theo nhân sinh quan, con người sinh ra không phải do yếu tố bẩm sinh. Bên cạnh đó, nhân sinh quan còn là nguồn gốc được thể hiện ra bên ngoài bằng suy nghĩ, hành động, tư tưởng và nó chi phối các hoạt động của con người.

Như vậy, khi nghiên cứu đến quan điểm nhân sinh quan chính là nói đến tư tưởng, thái độ, hành vi của cuộc đời một con người. Nhân sinh quan có mối quan hệ tương thích với xã hội thời đại, vì thế con người người cũng sẽ thay đổi phù hợp với nhân sinh quan của thời đại ấy.

1.2 Khái niệm nhân sinh quan trong Phật giáo

Nhân sinh quan Phật giáo ra đời, vận động và phát triển luôn có mối quan hệ mật thiết với sự hình thành và phát triển của Phật giáo. Quá trình này, dựa trên cơ sở tiền đề về kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng văn hóa Ấn Độ cổ đại. Hơn hết, nhân sinh quan Phật giáo ra đời xuất phát từ trí tuệ siêu việt, tấm lòng vị tha từ bi với mong muốn đưa ra con đường diệt khổ giải thoát khỏi buồn đau

trong kiếp luân hồi sinh tử.

Nhân sinh quan Phật giáo bao gồm cả một hệ thống triết lý chặt chẽ, logic các quan điểm về nguồn gốc, bản chất cũng như yếu tố cấu tạo nên con người dưới góc nhìn của Phật giáo. Từ đó, có thể đánh giá và định hướng được mục tiêu, thái độ sống và giá trị của con người. Điểm đến cuối cùng của Phật giáo chính là giải thoát con người ra khỏi kiếp khổ ải trầm luân. Nhưng đòi hỏi mỗi người phải tự mình nhận thức được ta là ai, tại sao ta đau khổ mà tự mình tu tập dựa vào chính bản thân mình chứ không có một đấng siêu nhiên nào giúp đỡ.

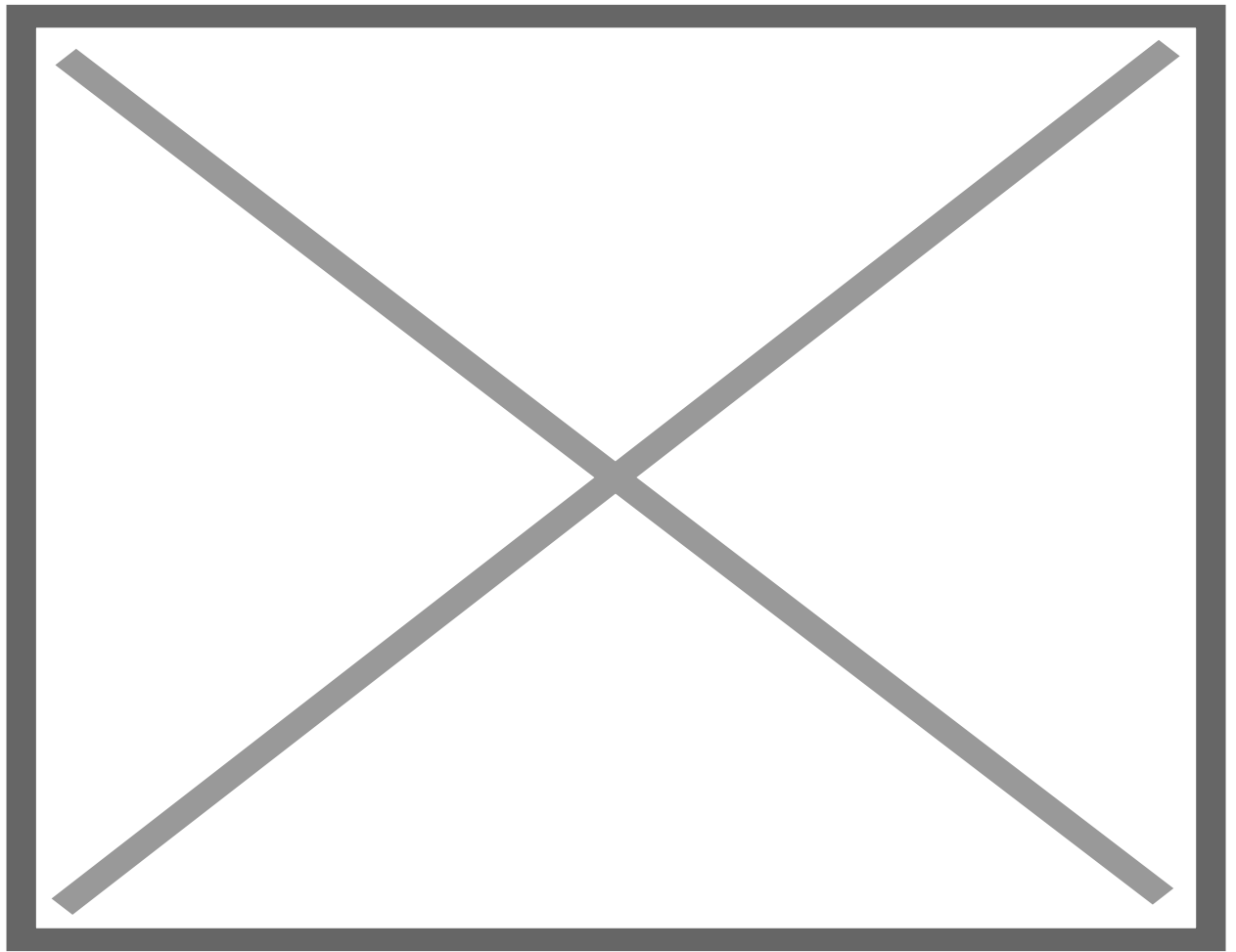
1.3 Nội dung nhân sinh quan trong Phật giáo

Khi nói về khía cạnh nhân sinh quan thì không thể không liên hệ đến khía cạnh thế giới quan, bởi chúng có mối liên hệ gắn kết với nhau, nhân sinh quan Phật giáo bắt nguồn từ thế giới quan Phật giáo và chịu sự chi phối của nó. Mặt khác, nhân sinh quan Phật giáo còn chịu sự quy định của các tồn tại trong xã hội và tác động của các hình thức xã hội khác. Chính điều này, cho chúng ta giải thích được nguyên nhân tại sao trong lịch sử tồn tại và phát triển, nhân sinh quan Phật giáo luôn có sự biến động, không còn giữ nguyên trạng thái như ban đầu.

Nội dung triết lý nhân sinh quan Phật giáo đưa ra hai vấn đề chủ yếu và cơ bản nhất.

Thứ nhất, là quan điểm về học thuyết cấu tạo nên con người. Theo đó, đức Phật đưa ra giáo lý con người không phải tự nhiên mà có, con người được hình thành từ những yếu tố của Năm thủ uẩn (Pancupadana-kkhandha) và Vô ngã luận (anatta vada).

Thứ hai, là quan điểm về đời sống con người, ở đây đức Phật đưa ra được đầy đủ tư tưởng luân hồi nghiệp quả, cho rằng con người mất đi ở chỗ này là để sinh về chỗ khác, ứng với nghiệp mà con người tạo ra trong quá khứ và hiện tại. Và để cho chúng sinh giải thoát khỏi nghiệp nhân quả luân hồi sinh tử thì đức Phật đã liên hệ đến các học thuyết về Tứ diệu đế (Khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế) và Thập nhị nhân duyên (vô minh; hành; thức; danh sắc; lục nhập; xúc; thọ; ái; hữu; sinh; lão tử, sầu, bi, khổ, não). Từ đó, mà con người nương tựa vào những giáo lý này mà tu tập hành trì thoát khỏi mọi đau khổ của cuộc đời.



II. Ngũ uẩn yếu tố cấu tạo nên con người của nhân sinh quan Phật giáo

Khi nói về nguồn gốc và yếu tố cấu tạo nên con người thì có rất nhiều học thuyết đưa ra thuộc các tôn giáo khác nhau. Thiên chúa giáo thì cho rằng con người được tạo ra bởi Chúa, ngược lại theo học thuyết của Charles Darwin đưa ra quan điểm khẳng định con người là do loài vượn tiến hóa mà thành. Nhưng sau đó, các nhà khoa học nghiên cứu và phản bác lại học thuyết này, bởi vì nó không có cơ sở tiền đề để xác thực. Đối với quan điểm của Phật giáo, đức Phật khẳng định không có một điểm bắt đầu hay không có một đấng quyền năng sáng tạo nào làm nên con người cả. Tất cả chúng sinh là thực thể đều xoay quanh vòng tuần hoàn của luân hồi sinh tử, nói như trong thế giới quan là trong vòng lục đạo (Thiên nhân, người, A-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh). Đạo Phật lấy con người làm đối tượng trọng tâm và đây cũng là điểm khác biệt so với các tôn giáo khác.

Trong quan điểm triết lý Phật giáo, đức Phật đã định nghĩa và giải thích rất rõ ràng, rành mạch. Theo đó, con người được hình thành và tổ hợp bởi hai yếu tố cơ bản, đó là thân và tâm hay nói cách khác là tinh thần và vật chất. Hai yếu tố

này được chia làm năm nhóm gọi là Ngũ thủ uẩn. Uẩn được định nghĩa là một nhóm tổ hợp, nhóm yếu tố hay nhóm tương tác. Ngũ thủ uẩn là học thuyết mà theo đó đức Phật là người đã mô tả về các yếu tố cấu tạo nên con người. Và chính từ học thuyết này, Ngài đã trực tiếp xác định rằng con người không phải là sản phẩm của bất cứ ai tạo ra cả.

Học thuyết Năm thủ uẩn bao gồm: sắc thủ uẩn (Rupupadanakkhandha), thọ thủ uẩn (Vedanupadanakkhandha), tưởng thủ uẩn (Sannupadanakkhandha), hành thủ uẩn (Sankharupadanakkhandha), thức thủ uẩn (Vinnanupadanakkhandha)[3].

a. Sắc thủ uẩn (Rupupadanakkhandha)

Trong kinh Tương Ưng Bộ, đức Phật dạy: *“Này các Tỳ-kheo, phàm có sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại....hoặc xa hay gần, có lậu hoặc, được chấp thủ, đây gọi là sắc thủ uẩn”*[4]. Sắc thủ uẩn bao gồm hai nhóm nội sắc uẩn và ngoại sắc uẩn. Ngoài ra như trong Thanh Tịnh Đạo Luận thì ngoài hai phương diện đối lập nội và ngoại ra, còn có các cặp khác như thô tế, xa gần... *“Nó thường có hai phương diện: nội sắc và ngoại sắc; thô và tế; xa và gần; sở tạo và phi sở tạo; tịnh sắc và phi tịnh sắc; căn sắc và phi căn sắc; hữu chấp thủ và vô chấp thủ v.v...”*[5]. Trong đó, chúng ta nên hiểu rằng nhóm nội sắc uẩn chính là những sắc thể nằm bên trong nhằm cấu tạo nên cơ thể con người như lục phủ ngũ tạng (tim, gan, phổi, da, tế bào....). Ngoại sắc uẩn là những sắc uẩn nằm bên ngoài gồm chất rắn, chất lỏng, chất nhiệt, chất vận động, hay còn gọi theo một khái niệm khác là Tứ đại năng tạo đất nước gió lửa. Các ngoại sắc uẩn này, là tổ hợp vật chất tồn tại bên trong tất cả mọi vật từ lớn cho đến nhỏ, hẳn nhiên trong đó có con người.

Theo Thắng Pháp Tập Yếu Luận giải thích rằng *“Mahàbhùtāni là 4 Đại chủng tức là Địa, Thủy, Hỏa và Phong, bốn phần tử căn bản không thể rời nhau và tác thành mọi sắc pháp, từ nhỏ đến lớn, từ vi trần cho đến núi cao. Upàdāya rūpāni là Tứ Đại Sở tạo sắc, là các sắc do 4 Đại hợp lại tác thành. Cái gì cứng gọi là Địa đại, tính cứng không thể tách rời Địa đại mà chính là căn tính của Địa đại. Không có Địa đại nào mà không cứng. Cũng vậy, cái gì ướt là Thủy đại, cái gì nóng là Hỏa đại và cái gì động là Phong đại. Các sắc pháp khác, do 4 Đại chủng này tác thành gọi là 4 Đại sở tạo sắc hay Upàdāya rūpāni”*[6].

Điều này có nghĩa là tất cả mọi sắc pháp dù lớn hay nhỏ, thô hay tế cũng đều được cấu tạo bởi yếu tố phổ quát từ bốn đại chủng đất nước gió lửa và vật chất do bốn đại này tạo ra. Như vậy, đối với sắc uẩn trong phạm vi con người, nó chỉ giới hạn trong nội sắc uẩn mà thôi. Sắc uẩn đóng vai trò quan trọng trong việc

hình thành nên cơ sở vật chất con người, đồng thời cũng là yếu tố hình thành nên thế giới vật chất. Cách nhìn nhận chung của đạo Phật, mặc dù là yếu tố hình thành nên vật chất con người nhưng sắc uẩn không phải là cái cứu cánh trong tự thân. Cho nên con người cần phải vượt lên trên thái cực cho cơ thể là nguồn gốc tội lỗi, không nên quy kết đổ mọi tội lỗi khổ đau đều do thân, cho rằng mọi hưởng thụ khoái lạc của thân mà đỉnh cao nhất là khoái lạc giác quan, từ đó làm cho con người bị trói buộc vào sự hưởng thụ dục lạc. Vì thế, con người cần phải thấy rõ được bản chất của sắc thủ uẩn là vô thường, vô ngã, nói cách khác phải nhận thức *“cái đó không phải là tôi”, “không phải là của tôi”, “không phải tự ngã của tôi”,* như Kinh Tương Ưng có nhắc đến điều này: *“phàm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, thắng hay liệt, xa hay gần, tất cả sắc cần phải như thật quán với chính trí tuệ: “cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi.”*[7] Một khi con người chúng ta làm được điều này tức là chúng ta nhờ vào đấy mà giải thoát được đau trên thân và khổ trên tâm *“do thấy như thật với chính tuệ như vậy, sầu, bi, khổ, ưu, não được đoạn tận; do chúng được đoạn tận, vị ấy không bị ưu, não; do không bị ưu, não, vị ấy sống an lạc”*[8].

b. Thọ thủ uẩn (Vedanupadanakkhandha)

Thọ thủ uẩn là một tập hợp cảm xúc hay cảm giác gồm khổ đau, hạnh phúc, ưu buồn, hoan hỷ và buồn xả. Thọ thủ uẩn được đức Phật phân tích rất rõ trong hai bài kinh Tứ Niệm Xứ và Đại Niệm Xứ thuộc Trung Bộ Kinh. Theo kinh Tứ Niệm Xứ, thọ được chia làm ba nhóm cảm xúc: tích cực (hoan hỷ và hạnh phúc), tiêu cực (lo lắng và khổ đau), trung tính (xả niệm). Toàn bộ cấu trúc cảm xúc của con người đều vận hành và biểu đạt qua các sắc thái vừa nêu ra ở trên *“Này các Tỳ-kheo, phàm có thọ gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại....hoặc xa hay gần, có lậu hoặc, được chấp thủ, đây gọi là thọ thủ uẩn”*[9]

Trong năm sắc độ của thọ thì xả thọ (buông xả) là trạng thái được đề cao nhất và khó thực hiện nhất. Đây là trạng thái mà khi thực tập thường xuyên thì con người sẽ được tâm an vui, thông dong, tự tại không chấp vào quá khứ, hiện tại, vị lai. Như vậy, thì các sắc thái khổ, lạc, ưu, hỷ là cảm xúc thuộc về cấp độ của người phàm, còn hai sắc thái hỷ và xả đạt được trong trạng thái thiền định, nhất là thiền thứ tư và tất nhiên người chứng đắc được quả Alahan thứ nhất thì sống trong trạng thái xả thọ nhiều hơn. Mặc vẫn nhìn, tai vẫn nghe, mũi vẫn ngửi, lưỡi vẫn nếm, thân vẫn chạm, ý vẫn hình dung, nhưng người hành giả không bị rơi vào ba phản ứng: tham ái với các sở thích, sân hận với những cái không ưa, trung tính với cái mình không xác định được. Theo Câu Xá Luận nhận định *“Thọ lãnh nạp tùy xúc”*[10], có nghĩa là tất cả mọi cảm xúc hay cảm thọ của con

người bị chi phối và lệ thuộc vào sự tiếp xúc với các giác quan, thông qua ba phương diện: giác quan, đối tượng giác quan và sự liên hệ qua lại giữa chúng. Qua đó, thấy được chính con người có khuynh hướng tạo ra phản ứng tham ái cho riêng mình.

c. Tưởng thủ uẩn (Sannupadanakkhandha)

Tưởng thủ uẩn là tập hợp các hoạt động tri giác, kinh nghiệm, hồi tưởng ký ức về những sự việc đã đi qua bằng sự tiếp xúc của sáu căn với các thể giới sáu trần. Bên cạnh đó, tưởng uẩn còn tưởng tượng những việc chưa đến hoặc đó là sự đánh giá về sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp “*Này các Tỳ-kheo, phàm có tưởng gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại....hoặc xa hay gần, có lậu hoặc, được chấp thủ, đây gọi là tưởng thủ uẩn*”.[11]

Mọi sự vật, sự việc một khi có mặt ở trên đời này, tất cả đều có sự phản ứng của tưởng, tức đó là phản ứng của tri giác. Về bản chất, tưởng có công năng chấp vào ngữ cảnh bao gồm hình thái, màu sắc, hình dáng, cũng như những việc làm tạo ấn tượng mạnh hay ám ảnh trong trí thức của con người chúng ta. Chính vì thế, con người có khi có cái nhìn thiện cảm hay ác cảm, định kiến hay tà kiến đối với người khác đều do tưởng chi phối và tạo ra. Sự vận hành của tưởng chính là sự vận hành của thức hay hành uẩn hay mười hai chi phần nhân duyên, vì thế mà tưởng không thể sinh khởi nếu chúng không có xúc.

Trong Thành Duy Thức Luận cho rằng tác nghiệp của tưởng là thi thiết các loại ngôn từ và tên gọi để xây dựng các cảnh tượng “*Cũng như những cảm giác (thọ), tưởng được phát sinh do sự tiếp xúc giữa 6 căn với ngoại giới. Chính những tri giác này, nhận biết sự vật là vật lý hay tâm linh*”[12]. Qua đây, chúng thấy rằng chức năng của tưởng là để nhận biết trong phạm vi không giới hạn bao gồm quá khứ, hiện tại hay vị lai. Tưởng là phần quan trọng nhất trong nhân sinh quan con người, đồng thời cũng là yếu tố giúp con người tạo ra ngôn ngữ, chữ viết để truyền đạt với nhau.

d. Hành thủ uẩn (Sankharupadanakkhandha)

Hành thủ uẩn là những trải nghiệm tâm, ý niệm tâm, tâm tư sâu kín chưa biểu đạt ra bên ngoài “*Này các Tỳ-kheo, phàm có hành gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại....hoặc xa hay gần, có lậu hoặc, được chấp thủ, đây gọi là hành thủ uẩn*”.[13] Và nó luôn vận hành thường xuyên ngay cả trong giấc ngủ. Hành uẩn bao gồm các hoạt động tư duy tâm ý như nghĩ thiện nghĩ ác, nghĩ tiêu cực hay tích cực, mọi hoạt động của ý dù là tốt hay xấu đều được xem là một loại nghiệp (kamma), đó là nghiệp của tâm. Nói cách khác, hành uẩn được hiểu

như là hành động có tác ý, mỗi khi có tác ý thì có hành động theo khuynh hướng thể hiện qua lời nói hay hành động. Như Kinh Pháp Cú có bài kệ:

“Ý dẫn đầu các pháp

“Ý dẫn đầu các pháp

Ý làm chủ ý tạo

Ý làm chủ ý tạo

Nếu với ý ô nhiễm

Nếu với ý thanh tịnh

Nói lên hay hành động

Nói lên hay hành động

Khổ não bước theo sau

An lạc bước theo sau

Như xe, chân vật kéo.”[14]

Như bóng không rời hình.”[15]

Hay trong Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận cho rằng: *“Tư là chủ của hành uẩn vì nó dẫn đầu tất cả các pháp”*[16], vì chức năng của tư là hướng ý đi vào phạm vi các hành động. Hành bao gồm sắc tư, thọ tư, tưởng tư, thức tư, là sự thể hiện và hình thành các pháp hữu vi. Cũng chính là nghiệp thiện, ác dẫn chúng sinh đi thọ thai và luân hồi sinh tử. Như vậy, hoạt động tâm ý này nếu đem so sánh với mười hai mắt xích của sự sống thì nó thuộc về hành và thức.

e. Thức thủ uẩn (Vinnanupadanakkhandha)

Thức thủ uẩn là các nhận thức của giác quan, bao gồm sáu giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác, ý giác. Trong Kinh Tương Ưng Bộ, đức Phật đã nói về thức thủ uẩn như sau: *“Này các Tỳ-kheo, phàm có thức gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại....hoặc xa hay gần, có lậu hoặc, được chấp thủ, đây gọi là thức thủ uẩn”*[17].

Thật vậy, chúng ta thấy được rằng mắt nhận thức ánh sáng, màu sắc, sóng âm về con người và sự vật, dù nó ở gần hay ở xa, có thể rõ ràng hay không rõ ràng; mũi nhận thức được các mùi khác nhau; lưỡi nhận thức được về các khẩu vị như chua, cay, ngọt, mặn,...; thân thể nhận thức được phạm vi các phản ứng tiếp xúc trực tiếp trên thân thể thông qua hệ thần kinh và bên ngoài da; ý thức nhận biết được sự việc thuộc về quá khứ, hiện tại hay vị lai. Qua đó, chúng ta thấy được mỗi giác quan của thức uẩn có một chức năng riêng biệt nhất định. Tuy nhiên, thức uẩn không nhận ra đối tượng, mà thức chỉ rõ biết sự hiện diện của đối tượng ấy mà thôi. Chẳng hạn, khi mắt của con người tiếp với một màu sắc, nhãn thức liền phát sinh, nhưng nó chưa hẳn nhận ra đó là màu gì, chỉ là đơn giản biết sự có mặt của nó mà thôi, chính tri giác (tưởng uẩn) mới là yếu tố nhận ra màu sắc đó là màu gì. Mặc khác, đức Phật cho rằng thức uẩn được sinh khởi bởi do các duyên sinh và thức lại tùy thuộc và có mối quan hệ chặt chẽ với

bốn uẩn còn lại, thức không thể nào tồn tại độc lập riêng biệt cả *“Thức có thể tồn tại với sắc làm phương tiện, sắc làm đối tượng, sắc làm nơi nương tựa, và tìm lạc thú trong ấy (sắc) nó có thể lớn thêm, tăng trưởng, phát triển. Thức có thể tồn tại với thọ làm phương tiện, hay tưởng làm phương tiện, hay hành làm phương tiện, hành làm đối tượng, hành làm nơi nương tựa, và tìm lạc thú trong ấy, nó có thể tăng trưởng, lớn lên, phát triển. Nếu ai bảo rằng họ có thể chỉ rõ sự xuất hiện, sự ra đi, biến mất, sự sinh, tăng trưởng, phát triển của thức biệt lập với sắc, thọ, tưởng, hành, thì đấy là nói một điều không thực có.”*[18]

Thông qua ngũ uẩn, đức Phật chủ trương sự sống của con người được tồn tại đích thực khi ở trong con người có thân thể và hệ thống tâm. Khi trình bày về học thuyết ngũ uẩn này, đức Phật đã nói lên quan điểm hình thành con người, theo đó thân thể bao gồm sắc uẩn với tứ tạo tác đất nước gió lửa, tâm bao gồm bốn phương diện uẩn còn lại như cảm giác, tri giác, tâm tư và nhận thức.

Con người được tạo nên từ ngũ uẩn và cũng chính ngũ uẩn đem lại khổ đau cho con người, khi chúng ta không hiểu rõ bản chất thật của nó, cứ mãi chạy theo những ham muốn dục vọng, chấp ngã vào nó, nói cách khác là con người làm mọi thứ chỉ để phục vụ cho mục đích tham dục của bản thân mình. Chúng ta phải hiểu được rằng bản chất của ngũ uẩn là vô thường, vô ngã, biến dịch và từ đó sinh ra mọi đau khổ.

Quan điểm này, đức Phật cũng đã nói rất rõ trong Kinh Tương Ưng Bộ: *“Này các Tỷ-kheo, sắc là vô thường...thọ là vô thường...tưởng là vô thường...các hành là vô thường...thức là vô thường. Này các Tỷ-kheo, sắc là khổ...thọ là khổ...tưởng là khổ...các hành là khổ...thức là khổ. Này các Tỷ-kheo, sắc là vô ngã...thọ là vô ngã...tưởng là vô ngã...các hành là vô ngã...thức là vô ngã.”*[19]

Vì vậy, dựa vào học thuyết này đức Phật đã dạy con người nên nhìn nhận rõ bản chất ngũ uẩn là như thế, thấy được đau khổ từ ngũ uẩn mà liễu tri hay thắng tri. Điều đó có nghĩa phải từ bỏ việc chấp thủ, chấp kiến, ly tham, đoạn diệt tận gốc rễ của khát ái vào sắc thân ngũ uẩn này, dẹp đi khái niệm *“cái này là tôi, cái này là của tôi, cái này là tự ngã của tôi”*. Có như thế con người mới diệt tận được đau khổ, đạt được sự an lạc tự tại, thông dong với cuộc đời này mà không bị chúng dẫn dắt đi vào luân hồi sinh tử nữa *“Sắc (thọ, tưởng, hành, thức), này các Tỷ-kheo là vô thường. Cái gì vô thường là khổ. Cái gì khổ là vô ngã. Cái gì vô ngã cần phải như thật quán với chính trí huệ là: “cái này không phải là tôi, cái này không phải là của tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi” Do như thật quán với chính trí huệ như vậy, tâm ly tham, được giải thoát, không còn chấp thủ các lậu hoặc.”*[20]

Qua học thuyết này, đức Phật đã gián tiếp phủ định học thuyết sáng tạo ra con người của thượng đế của các tôn giáo nhất thần và đa thần. Đồng thời, cũng phủ nhận thuyết duy vật khi cho rằng vật chất có trước rồi tâm mới phát sinh, hoặc cho rằng tâm thức là một dạng vật chất đặc biệt nên sau khi chết hệ thống não bộ ngừng hoạt động thì toàn bộ ý thức từ cái có trở về với cái không, nói cách khác là trở về với cát bụi. Không những thế, đức Phật còn phủ định luôn học thuyết duy tâm, khi chính thuyết này cho rằng tâm có trước rồi mọi vạn vật mới phát sinh. Tâm bao gồm bốn phương diện (cảm giác, tri giác, tâm tư và nhận thức) đều có sự tương tác lẫn nhau với sắc thân, vì vậy khi thân có mặt dưới hình thức ban đầu là phôi thai thì lúc ấy thân đã có mặt và khi thân tồn tại bất cứ chỗ nào thì phôi thai tiếp tục được sống.

Trong bài Kinh Brahmajala đã nói về 62 quan điểm sai lầm của các tôn giáo, đức Phật phân nhóm loại về tà kiến liên hệ đến nhất tướng uẩn mà các nhà khoa học cho rằng sau khi chết con người chỉ có tồn tại tâm thức (linh hồn). Nếu như chấp nhận tà kiến trong Kinh Trường Bộ thì chúng ta không thể chấp nhận đồng lúc lại có cảnh giới ngạ quỷ. Bởi ngạ quỷ chỉ có tâm thức mà không hề có thân thể.

Kết luận

Tóm lại, qua học thuyết về Ngũ uẩn – yếu tố cấu tạo nên con người – một triết lý mang nội dung sâu sắc và tính khoa học cao của đức Phật ra đời đã đánh bại mọi học thuyết nhất thần và đa thần về nhân sinh quan, đặc biệt là đối tượng con người của các tôn giáo khác. Khi Ngài đã khẳng định con người tạo ra không phải là một sản phẩm nào của các bậc thượng đế, mà con người là đối tượng được tạo ra từ năm yếu tố tương tác và chi phối lẫn nhau của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nói ngắn gọn theo triết học là con người tạo ta bởi thân thể và tâm thức. Hai thứ tâm thức và thân thể này thuộc trong nhóm ngũ uẩn và chúng không thể tách rời nhau. Hơn hết, học thuyết này còn cho chúng ta thấy rõ bản chất thực tại của chúng là vô ngã, vô thường, khổ, chúng là nguyên nhân gây ra phiền muộn, đau khổ nếu chúng ta không biết, để cho chúng chi phối làm sự tham dục bản thân được sinh khởi, và ngược lại chúng ta đạt được trạng thái an vui, giải thoát khi chúng ta biết nhận thức rõ ràng về tác hại trên, mà từ bỏ xem nhẹ chúng, không còn chấp thủ với bất cứ điều gì. Nói như thế, không phải đức Phật dạy chúng ta không quan tâm để rồi hành hạ thân thể của mình, mà chúng ta không chấp vào nó ở mức độ chừng mực, phải làm chủ được thân thể và tâm thức của mình, biến những sự tham dục ấy thành sự quán chiếu trong cuộc sống, cũng như trên con đường tu tập bằng con đường bát chính đạo mà đức Phật đã dạy.

“Năm uẩn là gánh nặng	Đặt gánh nặng xuống xong
Kẻ gánh nặng là người	Không mang thêm gánh khác
Mang lấy gánh nặng lên	Nếu nhớ khát ái lên
Chính là khổ ở đời	Tận cùng đến cội rễ
Còn đặt gánh nặng xuống	Không còn đói và khát
Tức là lạc không khổ	Được giải thoát tịnh lạc.”

Tác giả: **Thích Thiện Tâm** Khoa Phật giáo Việt Nam khóa 14, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Tài liệu tham khảo 1) Thích Minh Châu dịch (1973), *Thắng Pháp Tập Yếu Luận II*, Viện Đại Học Vạn Hạnh 2) Thích Minh Châu dịch (2018), *Kinh Tương Ưng Bộ*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội. 3) Thích Minh Châu dịch (2018), *Kinh Tiểu Bộ I*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội. 4) Doãn Chính (2013), *Lịch Sử Triết Học Ấn Độ Cổ Đại*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội. 5) Thích Nữ Trí Hải dịch (1996), *Con Đường Thoát Khổ*, Đại Học Vạn Hạnh. 6) Lê Kim Kha dịch (2011), *Những Điều Đức Phật Dạy*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh. 7) Thích Thiện Siêu dịch (1992), *Đại cương Câu Xá Luận*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam. 8) Thích Phước Sơn dịch (2010), *Thanh Tịnh Đạo Luận Toát Yếu*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh. 9) Hương Vân dịch (1983), *Contribution to World Civilization and Culture*, S. Chand & Company, New Delhi.

Chú thích [1] Doãn Chính (2013), *Lịch Sử Triết Học Ấn Độ Cổ Đại*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, tr.20. [2] Hương Vân dịch (1983), *Contribution to World Civilization and Culture*, S. Chand & Company, New Delhi. [3] Thích Minh Châu dịch (2018), *Kinh Trường Bộ*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 661. [4] Thích Minh Châu dịch (2018), *Kinh Tương Ưng Bộ*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 678. [5] Thích Phước Sơn dịch (2010), *Thanh Tịnh Đạo Luận Toát Yếu*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, tr. 170. [6] Thích Minh Châu dịch (1973), *Thắng Pháp Tập Yếu Luận II*, Viện Đại Học Vạn Hạnh, tr. 178. [7] Thích Minh Châu dịch (2018), *Kinh Tương Ưng Bộ*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 679. [8] Sđd, tr. 674. [9] Sđd, tr. 678. [10] Thích Thiện Siêu dịch (1992), *Đại cương Câu Xá Luận*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, tr. 67. [11] Thích Minh Châu dịch (2018), *Kinh Tương Ưng Bộ*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 678. [12] Thích Nữ Trí Hải dịch (1996), *Con Đường Thoát Khổ*, Đại Học Vạn Hạnh, tr. 40. [13] Thích Minh Châu dịch (2018), *Kinh Tương Ưng Bộ*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 678. [14] Thích Minh Châu dịch (2018), *Kinh Tiểu Bộ I*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 41. [15] Sđd, tr. 41. [16] Thích Nữ Trí Hải dịch (1996), *Con*

Đường Thoát Khổ, Đại Học Vạn Hạnh, tr. 40. [17] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tương Ưng Bộ, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 678. [18] Lê Kim Kha dịch (2011), Những Điều Đức Phật Dạy, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 70. [19] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tương Ưng Bộ, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 652. [20] Sđd, tr. 675.